

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



# CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-57
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12-57

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ tư ngày 21 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Ông Trần Đình Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

---

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



**Phạm Hữu Hùng**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Số: 080822.003/BCTC.KT2

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 20 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại Báo cáo kiểm toán số 280322.007/BCTC.KT2 ngày 28 tháng 03 năm 2022 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan đến việc đánh giá và ước tính giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2021 của Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu, phù hợp và giá trị tồn thất nếu có của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này. Do đó, chúng tôi chưa xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh lại số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan tại ngày 01/01/2022 và ngày 30/06/2022 hay không.

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ” chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển 

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>492.206.444.819</b>	<b>477.103.819.922</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.525.964.640	3.851.704.620
111	1. Tiền		14.525.964.640	3.851.704.620
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.362.500.000	1.629.460.405
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.900.000.000	1.166.960.405
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		171.591.283.253	178.513.564.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	114.949.299.942	130.091.323.619
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	60.488.361.579	51.812.748.524
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.952.608.644	5.408.479.457
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.798.986.912)	(8.798.986.912)
140	IV. Hàng tồn kho	9	276.882.167.834	271.813.418.219
141	1. Hàng tồn kho		276.882.167.834	271.813.418.219
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.844.529.092	21.295.671.990
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.173.148.796	5.733.611.345
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.702.906.067	13.608.212.078
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.968.474.229	1.953.848.567
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>559.263.660.345</b>	<b>575.249.670.380</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.145.000.000	2.972.093.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.145.000.000	2.972.093.000
220	II. Tài sản cố định		215.291.869.013	230.072.938.032
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	149.540.958.006	158.449.269.635
222	- Nguyên giá		710.685.334.533	700.315.944.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(561.144.376.527)	(541.866.675.032)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	63.540.423.214	69.172.035.858
225	- Nguyên giá		105.118.874.996	112.013.877.659
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.578.451.782)	(42.841.841.801)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.210.487.793	2.451.632.539
228	- Nguyên giá		5.626.532.216	5.626.532.216
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.416.044.423)	(3.174.899.677)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>163.705.331.318</b>	<b>166.437.273.158</b>
231	- Nguyên giá		197.033.763.087	197.033.763.087
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.328.431.769)	(30.596.489.929)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>5.682.967.693</b>	<b>2.853.607.187</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.682.967.693	2.853.607.187
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>134.859.723.762</b>	<b>135.302.230.056</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.253.596.656	131.253.596.656
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.606.127.106	4.048.633.400
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>37.578.768.559</b>	<b>37.611.528.947</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	37.578.768.559	37.611.528.947
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>1.051.470.105.164</u></b>	<b><u>1.052.353.490.302</u></b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>678.552.726.282</b>	<b>691.445.016.453</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>617.265.704.529</b>	<b>606.493.190.444</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	106.890.823.234	116.914.673.051
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		481.833.000	499.151.666
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.416.961.539	5.100.989.237
314	4. Phải trả người lao động		10.540.287.748	23.585.541.587
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.077.964.216	1.061.730.919
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	4.335.556.054	3.624.006.055
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	23.223.974.179	23.824.807.036
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	429.380.831.527	401.321.795.656
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		30.917.473.032	30.560.495.237
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>61.287.021.753</b>	<b>84.951.826.009</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	915.000.000	915.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	60.372.021.753	84.036.826.009
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>372.917.378.882</b>	<b>360.908.473.849</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>372.395.117.866</b>	<b>360.386.212.833</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		150.703.074.068	142.429.671.990
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.823.666.236	6.216.373.087
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.650.990.712	19.522.780.906
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		195.448	(3.103.501.797)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		26.650.795.264	22.626.282.703
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>522.261.016</b>	<b>522.261.016</b>
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.051.470.105.164</b>	<b>1.052.353.490.302</b>



Trần Thị Thanh Hương  
Người lậpVũ Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thanh  
Tổng Giám đốcPhạm Hữu Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành  
phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	486.795.856.286	501.258.890.501
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	945.000	17.293.476
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		486.794.911.286	501.241.597.025
11	4. Giá vốn hàng bán	26	442.765.087.634	450.200.880.021
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.029.823.652	51.040.717.004
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	43.464.977.871	50.276.624.229
22	7. Chi phí tài chính	28	18.074.177.895	16.289.555.067
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		17.365.624.953	15.753.512.547
25	8. Chi phí bán hàng	29	2.597.647.799	3.483.445.459
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	39.743.910.821	40.539.299.494
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.079.065.008	41.005.041.213
31	11. Thu nhập khác	31	288.335.917	174.659.343
32	12. Chi phí khác	32	716.605.661	1.339.418.527
40	13. Lợi nhuận khác		(428.269.744)	(1.164.759.184)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.650.795.264	39.840.282.029
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>26.650.795.264</u>	<u>39.840.282.029</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.388	2.075

 

**Trần Thị Thanh Hương**  
Người lập

**Vũ Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hồng Thanh**  
Tổng Giám đốc

**Phạm Hữu Hưng**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		536.613.602.261	545.339.077.272
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(425.409.476.917)	(425.099.213.212)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(98.632.430.087)	(97.715.363.783)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(16.828.127.777)	(15.708.094.369)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		34.909.945	60.000.000
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.196.966.306)	(35.255.018.448)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(17.418.488.881)</b>	<b>(28.378.612.540)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.417.046.919)	(5.802.714.557)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		253.425.926	54.545.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.965.149.900)	(3.008.186)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		674.616.599	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.162.127.215	50.014.493.819
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>34.707.972.921</b>	<b>44.263.316.530</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		509.113.565.203	523.347.436.023
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(495.882.617.824)	(532.353.031.249)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.308.449.586)	(9.937.061.502)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.495.925.783)	(18.685.317.040)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.573.427.990)</b>	<b>(37.627.973.768)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.716.056.050	(21.743.269.778)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.851.704.620	29.961.562.247
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(41.796.030)	(129.774.792)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>14.525.964.640</u>	<u>8.088.517.677</u>

Trần Thị Thanh Hương  
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân  
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh  
Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ tư ngày 21 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 1650 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 1605 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong 06 tháng đầu năm 2022, do ảnh hưởng của dịch Covid - 19 đến các ngành nghề làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty dẫn đến chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 01) và "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 20) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này biến động giảm so với kỳ trước.

Trong kỳ, Công ty đã nhận được thông báo và tiền chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 của Công ty liên kết số tiền là 43,01 tỷ VND, giảm 13,86% so với kỳ trước. Điều này dẫn tới các chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" (Mã số 21) và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này biến động giảm so với kỳ trước.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 125,09 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này giảm sút mạnh so với kỳ trước. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ảnh hưởng đến hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện các giải pháp nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí đồng thời quản lý chặt chẽ và hiệu quả các dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động đầu tư. Mặt khác, Công ty tiếp tục duy trì được các hợp đồng cung cấp thiết bị, phụ tùng cho Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long (Công ty liên kết). Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và đưa ra kế hoạch trong vòng 12 tháng tới như sau:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; nguồn khấu hao tài sản cố định hằng kỳ và nguồn lãi cổ tức từ công ty liên kết để thanh toán các khoản nợ;
- Tiếp tục sử dụng các dòng tiền từ các khoản vay tín dụng chưa hết hạn mức vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần và khai thác thêm các nguồn vốn vay tín dụng hỗ trợ từ các cá nhân khác.

Do đó, Công ty vẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 05	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước là tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.21 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động là giá trị cho thuê tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	243.816.787	525.385.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.282.147.853	3.326.318.838
	<u><u>14.525.964.640</u></u>	<u><u>3.851.704.620</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>2.900.000.000</b>	-	<b>1.166.960.405</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	2.900.000.000	-	1.166.960.405	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>3.606.127.106</b>	-	<b>4.048.633.400</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	3.606.127.106	-	4.048.633.400	-
	<b>6.506.127.106</b>	-	<b>5.215.593.805</b>	-

(1) Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,8%/năm;

(2) Tiền gửi có kỳ hạn từ 13 tháng đến 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (mã BID - số lượng 26.131 cổ phiếu)	462.500.000	875.388.500	-	462.500.000	969.460.100	-
	<b>462.500.000</b>	<b>875.388.500</b>	-	<b>462.500.000</b>	<b>969.460.100</b>	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	131.253.596.656	-	131.253.596.656	-
	<b>131.253.596.656</b>	<b>-</b>	<b>131.253.596.656</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô GOSHI Thăng Long	29.802.036.961	-	34.738.940.610	-
Công ty Honda Việt Nam	19.986.023.001	-	30.848.441.629	-
Công ty Cổ phần Kunjek Cage No1 Việt Nam	7.779.604.673	-	4.961.694.817	-
Phải thu khách hàng khác	57.381.635.307	(5.556.204.586)	59.542.246.563	(5.556.204.586)
	<b>114.949.299.942</b>	<b>(5.556.204.586)</b>	<b>130.091.323.619</b>	<b>(5.556.204.586)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>29.802.036.961</b>	<b>-</b>	<b>34.738.940.610</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần VID Hưng Yên <sup>(*)</sup>	41.761.021.500	-	36.485.945.100	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Kỹ thuật và PCCC Hoàng Long	8.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	10.727.340.079	(2.635.924.020)	9.326.803.424	(2.635.924.020)
	<b>60.488.361.579</b>	<b>(2.635.924.020)</b>	<b>51.812.748.524</b>	<b>(2.635.924.020)</b>

(\*) Ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Chi tiết tại "Thuyết minh số 37 - Thông tin khác".

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	377.760	-	1.611.421	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	69.439.127	-	69.439.127	-
Tạm ứng	1.149.374.497	-	842.511.550	-
Chi cục Hải quan Gia Thủy	703.071.803	-	703.071.803	-
Phải thu các Công ty cho thuê Tài chính	2.198.189.330	-	3.032.975.990	-
Phải thu khác	832.156.127	(606.858.306)	758.869.566	(606.858.306)
	<b>4.952.608.644</b>	<b>(606.858.306)</b>	<b>5.408.479.457</b>	<b>(606.858.306)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.145.000.000	-	2.972.093.000	-
	<b>2.145.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.972.093.000</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP TECH Việt Nam	1.837.928.097	-	1.837.928.097	-
- Các khoản khác	5.521.414.461	182.556.814	5.521.414.461	182.556.814
	<b>8.981.543.726</b>	<b>182.556.814</b>	<b>8.981.543.726</b>	<b>182.556.814</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	866.150.102	-	50.632.261	-
Nguyên liệu, vật liệu	80.519.421.313	-	85.192.760.018	-
Công cụ, dụng cụ	24.682.222.326	-	25.740.876.338	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.970.171.145	-	111.033.482.987	-
Thành phẩm	58.668.007.807	-	49.619.471.474	-
Hàng hoá	499.545	-	499.545	-
Hàng gửi đi bán	175.695.596	-	175.695.596	-
	<b>276.882.167.834</b>	<b>-</b>	<b>271.813.418.219</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>432.990.000</b>	<b>432.990.000</b>
- Xây dựng nhà máy tại Hưng Yên	432.990.000	432.990.000
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>4.392.741.517</b>	<b>1.055.142.369</b>
- Máy cắt dây nhiều lần CNC Nhà máy 2	3.122.549.385	-
- Máy hàn khung cho Nhà máy 5	-	309.090.910
- Tài sản khác	1.270.192.132	746.051.459
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>857.236.176</b>	<b>1.365.474.818</b>
- Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng Nhà máy 5	-	1.110.129.091
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng Nhà máy 1	344.255.556	-
- Chi phí cải tạo sửa chữa tầng 10A - Lương Yên	296.795.165	105.722.045
- Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác	216.185.455	149.623.682
	<b>5.682.967.693</b>	<b>2.853.607.187</b>

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	268.307.418.629	396.651.170.571	23.474.096.391	11.883.259.076	700.315.944.667
- Mua trong kỳ	-	3.406.557.322	-	71.000.000	3.477.557.322
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	6.895.002.663	-	-	6.895.002.663
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.110.129.091	-	-	-	1.110.129.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.113.299.210)	-	-	(1.113.299.210)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>269.417.547.720</b>	<b>405.839.431.346</b>	<b>23.474.096.391</b>	<b>11.954.259.076</b>	<b>710.685.334.533</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	162.129.832.372	356.925.482.659	14.936.655.871	7.874.704.130	541.866.675.032
- Khấu hao trong kỳ	6.584.628.072	5.621.964.647	308.620.362	980.784.961	13.495.998.042
- Khấu hao của tài sản thuê tài chính mua lại	-	6.895.002.663	-	-	6.895.002.663
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.113.299.210)	-	-	(1.113.299.210)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>168.714.460.444</b>	<b>368.329.150.759</b>	<b>15.245.276.233</b>	<b>8.855.489.091</b>	<b>561.144.376.527</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	106.177.586.257	39.725.687.912	8.537.440.520	4.008.554.946	158.449.269.635
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>100.703.087.276</b>	<b>37.510.280.587</b>	<b>8.228.820.158</b>	<b>3.098.769.985</b>	<b>149.540.958.006</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.869.190.360 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 382.836.404.202 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	108.679.843.950	3.334.033.709	112.013.877.659
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.895.002.663)	-	(6.895.002.663)
- Phân loại lại	(3.688.468.183)	3.688.468.183	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>98.096.373.104</b>	<b>7.022.501.892</b>	<b>105.118.874.996</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	42.251.838.872	590.002.929	42.841.841.801
- Trích khấu hao	5.260.669.298	370.943.346	5.631.612.644
- Phân loại lại	(460.440.435)	460.440.435	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.895.002.663)	-	(6.895.002.663)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.157.065.072</b>	<b>1.421.386.710</b>	<b>41.578.451.782</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	66.428.005.078	2.744.030.780	69.172.035.858
Tại ngày cuối kỳ	<b>57.939.308.032</b>	<b>5.601.115.182</b>	<b>63.540.423.214</b>

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.311.032.916	4.315.499.300	5.626.532.216
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.311.032.916</b>	<b>4.315.499.300</b>	<b>5.626.532.216</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	3.174.899.677	3.174.899.677
- Khấu hao trong kỳ	-	241.144.746	241.144.746
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.416.044.423</b>	<b>3.416.044.423</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.311.032.916	1.140.599.623	2.451.632.539
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.311.032.916</b>	<b>899.454.877</b>	<b>2.210.487.793</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.311.032.916 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.575.090.000 đồng.

(\*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty không trích khấu hao.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	183.599.685.425	13.434.077.662	197.033.763.087
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>183.599.685.425</b>	<b>13.434.077.662</b>	<b>197.033.763.087</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	30.596.489.929	-	30.596.489.929
- Khấu hao trong kỳ	2.731.941.840	-	2.731.941.840
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.328.431.769</b>	<b>-</b>	<b>33.328.431.769</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	153.003.195.496	13.434.077.662	166.437.273.158
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>150.271.253.656</b>	<b>13.434.077.662</b>	<b>163.705.331.318</b>

Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành tạm bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016 và quyết toán hoàn thành năm 2020.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.751.483.105	1.862.558.155
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.981.462.462	1.930.061.769
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.440.203.229	1.940.991.421
	<b>7.173.148.796</b>	<b>5.733.611.345</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.588.902.608	23.812.108.826
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.532.801.426	4.735.673.268
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	5.378.091.449	5.487.848.423
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.078.973.076	3.575.898.430
	<b>37.578.768.559</b>	<b>37.611.528.947</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	9.519.917.286	9.519.917.286	10.019.917.286	10.019.917.286
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	16.654.304.427	16.654.304.427	16.381.468.409	16.381.468.409
Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel Pipe	14.040.820.322	14.040.820.322	13.415.018.274	13.415.018.274
Công ty TNHH Ánh Dương	8.233.277.140	8.233.277.140	15.526.039.705	15.526.039.705
Phải trả các đối tượng khác	58.442.504.059	58.442.504.059	61.572.229.377	61.572.229.377
	<b><u>106.890.823.234</u></b>	<b><u>106.890.823.234</u></b>	<b><u>116.914.673.051</u></b>	<b><u>116.914.673.051</u></b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b><u>1.344.443.938</u></b>	<b><u>1.344.443.938</u></b>	<b><u>1.796.514.501</u></b>	<b><u>1.796.514.501</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	549.698.552	449.381.267	171.983.212	171.983.212	549.698.552	449.381.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	188.103.887	24.480.794	24.480.794	-	188.103.887
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.362.008.955	-	-	-	1.362.008.955	-
Thuế Thu nhập cá nhân	32.034.675	294.526.433	726.804.021	925.844.930	46.660.337	110.111.186
Thuế Tài nguyên	-	11.683.240	126.570.480	126.548.880	-	11.704.840
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.196.650.560	5.808.342.007	2.307.976.058	-	5.697.016.509
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.106.385	1.960.643.850	498.019.655	498.019.655	10.106.385	1.960.643.850
	<b>1.953.848.567</b>	<b>5.100.989.237</b>	<b>7.356.200.169</b>	<b>4.054.853.529</b>	<b>1.968.474.229</b>	<b>8.416.961.539</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	314.419.985	340.999.557
- Trích trước chi phí thuê nhân công	1.579.009.100	374.416.700
- Chi phí ăn ca tháng 06	796.337.000	-
- Chi phí phải trả khác	388.198.131	346.314.662
	<b>3.077.964.216</b>	<b>1.061.730.919</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	4.335.556.054	3.624.006.055
	<u><b>4.335.556.054</b></u>	<u><b>3.624.006.055</b></u>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	4.636.155.879	4.160.151.739
- Bảo hiểm xã hội	4.629.340.840	2.436.809.282
- Bảo hiểm y tế	351.244.710	368.077.680
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.805.293	81.195.040
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.161.432.855	13.121.678.638
- Phải trả lãi vay	2.003.616.438	1.439.539.690
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.364.378.164	2.217.354.967
	<u><b>23.223.974.179</b></u>	<u><b>23.824.807.036</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	915.000.000	915.000.000
	<u><b>915.000.000</b></u>	<u><b>915.000.000</b></u>

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>379.902.396.131</b>	<b>379.902.396.131</b>	<b>504.046.898.555</b>	<b>493.572.011.116</b>	<b>390.377.283.570</b>	<b>390.377.283.570</b>
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương <sup>(1)</sup>	54.962.234.143	54.962.234.143	78.440.969.078	78.462.661.832	54.940.541.389	54.940.541.389
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô <sup>(2)</sup>	145.655.217.372	145.655.217.372	179.996.996.772	183.912.620.928	141.739.593.216	141.739.593.216
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội <sup>(3)</sup>	124.821.751.462	124.821.751.462	176.547.589.187	176.410.698.579	124.958.642.070	124.958.642.070
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch <sup>(4)</sup>	19.606.962.063	19.606.962.063	29.710.395.284	25.282.831.219	24.034.526.128	24.034.526.128
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(5)</sup>	17.279.861.950	17.279.861.950	20.365.018.014	19.598.826.987	18.046.052.977	18.046.052.977
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(6)</sup>	4.576.369.141	4.576.369.141	11.285.930.220	6.304.371.571	9.557.927.790	9.557.927.790
- Vay cá nhân ngắn hạn <sup>(7)</sup>	13.000.000.000	13.000.000.000	7.700.000.000	3.600.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( tiếp theo)**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>21.419.399.525</b>	<b>21.419.399.525</b>	<b>29.203.204.726</b>	<b>11.619.056.294</b>	<b>39.003.547.957</b>	<b>39.003.547.957</b>
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch <sup>(8)</sup>	1.589.669.297	1.589.669.297	963.426.228	1.363.068.834	1.190.026.691	1.190.026.691
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(9)</sup>	1.694.119.532	1.694.119.532	966.346.726	890.256.764	1.770.209.494	1.770.209.494
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	57.281.110	57.281.110	-	57.281.110	-	-
- Ngân hàng khác <sup>(10)</sup>	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(11)</sup>	18.068.329.586	18.068.329.586	7.423.431.772	9.308.449.586	16.183.311.772	16.183.311.772
- Vay cá nhân dài hạn <sup>(12)</sup>	-	-	19.850.000.000	-	19.850.000.000	19.850.000.000
	<b>401.321.795.656</b>	<b>401.321.795.656</b>	<b>533.250.103.281</b>	<b>505.191.067.410</b>	<b>429.380.831.527</b>	<b>429.380.831.527</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( tiếp theo)**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch <sup>(8)</sup>	1.886.402.547	1.886.402.547	3.288.400.470	1.363.068.834	3.811.734.183	3.811.734.183
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(9)</sup>	2.660.466.258	2.660.466.258	-	890.256.764	1.770.209.494	1.770.209.494
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	57.281.110	57.281.110	-	57.281.110	-	-
- Ngân hàng khác <sup>(10)</sup>	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(11)</sup>	34.292.075.619	34.292.075.619	-	9.308.449.586	24.983.626.033	24.983.626.033
- Vay cá nhân <sup>(12)</sup>	66.550.000.000	66.550.000.000	2.250.000.000	-	68.800.000.000	68.800.000.000
	<b>105.456.225.534</b>	<b>105.456.225.534</b>	<b>5.538.400.470</b>	<b>11.619.056.294</b>	<b>99.375.569.710</b>	<b>99.375.569.710</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(21.419.399.525)	(21.419.399.525)			(39.003.547.957)	(39.003.547.957)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>84.036.826.009</b>	<b>84.036.826.009</b>			<b>60.372.021.753</b>	<b>60.372.021.753</b>

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
<b>1</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương</b>							
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022-HĐCVHM/NHCT 128-KKTL	20/01/2022	55.000.000.000 đồng	Quy định theo từng Giấy nhận nợ	Đến hết ngày 20/01/2023	54.940.541.389	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
<b>2</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô</b>							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/40327/H ĐTD	30/09/2021	180.000.000.000 đồng	Quy định theo từng Giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/09/2022	141.739.593.216	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
<b>3</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</b>							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2022-HĐCVHM/NHCT 129-KIM KHI THANG LONG	19/01/2022	125.000.000.000 đồng	Quy định theo từng Giấy nhận nợ	Đến hết ngày 19/01/2023	124.958.642.070	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

<b>4</b>	<b>Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch</b>								
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số HM01/2022/07922 7/HĐTĐ	30/05/2022	35.000.000.000 đồng	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	12 tháng kể từ ký hợp đồng	1.026.677 USD tương đương với 24.034.526.128 đồng;	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	
<b>5</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</b>								
	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/CTD/VC BBĐ-KKTL	03/12/2021	20.000.000.000 đồng	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 03/12/2022	18.046.052.977	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	
<b>6</b>	<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>								
	Hợp đồng cấp tín dụng số 02.009/2021/TSC - VVLD	18/11/2021	10.000.000.000 đồng	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 17/11/2022	9.557.927.790	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)**

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(7)	<b>Vay cá nhân</b>					<b>17.100.000.000</b>		
	04/HĐVV/KKTL-NTD	15/12/2021	Nguyễn Thị Dung	12,0%	12 tháng	1.200.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-NTD	21/12/2021	Nguyễn Thị Dung	12,0%	12 tháng	300.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-NTD	25/12/2021	Nguyễn Thị Dung	12,0%	12 tháng	300.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-NTD	31/12/2021	Nguyễn Thị Dung	12,0%	12 tháng	200.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-LTMN	30/12/2021	Lê Thị Minh Nguyệt	12,0%	07 tháng	500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-LTMN	26/04/2022	Lê Thị Minh Nguyệt	9,0%	08 tháng	500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTT	24/12/2021	Ngô Thị Thuyết	12,0%	07 tháng	2.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-PTL	21/12/2021	Phan Trang Linh	12,0%	06 tháng	8.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-LTLH	12/01/2022	Lê Thị Liên Hương	12,0%	06 tháng	600.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTT	10/01/2022	Nguyễn Thị Thao	12,0%	06 tháng	3.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	<b>Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch</b>					<b>3.811.734.183</b>	<b>1.190.026.691</b>		
	17.01.TDH.07922 7/HĐTĐ-SGD	25/07/2017	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10,0%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	534.599.818	534.599.818	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD
	TDH.01/2021/07 9227/HĐTĐ	01/11/2021	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10,5%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	3.277.134.365	655.426.873	Thanh toán chi phí đầu tư của phương án "Đầu tư máy móc thiết bị, hệ thống phòng cháy, chữa cháy nâng cao năng lực sản xuất năm 2021".	Bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp
(9)	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</b>					<b>1.770.209.494</b>	<b>1.770.209.494</b>		
	02/2017/TDH/VC BBD-KKTL	22/09/2017	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	9%/ năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 12 tháng/lần	60 tháng kể từ ngày giải ngân	1.770.209.494	1.770.209.494	Đầu tư, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017 và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt	Thế chấp tài sản là Tài sản hình thành từ vốn vay của Vietcombank Ba Đình và vốn vay tự có của Công ty.
(10)	<b>Ngân hàng khác</b>					<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>		



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:**

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(11)	<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>					<b>24.983.626.033</b>	<b>16.183.311.772</b>		
	02.070/2018/TSC-CTTC	11/09/2018	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9,30%	60 tháng	325.125.350	264.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.069/2018/TSC-CTTC	11/09/2018		9,30%	60 tháng	1.278.662.000	1.056.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.049/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,50%	60 tháng	1.117.920.000	1.044.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.052/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,50%	60 tháng	1.070.142.397	996.000.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.050/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,50%	60 tháng	404.187.500	373.200.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.051/2018/TSC-CTTC	16/07/2018		9,50%	60 tháng	467.230.000	433.200.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.009/2019/TSC-CTTC	24/01/2019		10,50%	48 tháng	417.500.000	417.500.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.007/2019/TSC-CTTC	29/01/2019		10,50%	36 tháng	186.187.612	186.187.612	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.022/2019/TSC-CTTC	24/06/2019		10,50%	48 tháng	291.100.000	291.100.000	Mua máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.008/2019/TSC-CTTC	24/01/2019		10,50%	48 tháng	1.034.994.660	1.034.994.660	Mua phương tiện vận tải	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.047/2019/TSC-CTTC	21/08/2019		10,80%	48 tháng	43.998.000	43.998.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.046/2019/TSC-CTTC	15/08/2019		10,80%	48 tháng	2.205.397.700	1.920.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.048/2019/TSC-CTTC	21/08/2019		10,80%	48 tháng	219.400.000	177.600.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.049/2019/TSC-CTTC	12/09/2019	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,80%	48 tháng	1.324.630.097	1.068.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.055/2019/TSC-CTTC	07/10/2019		9,50%	48 tháng	160.000.000	115.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.068/2019/TSC-CTTC	09/12/2019		9,50%	36 tháng	72.000.000	72.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.071/2019/TSC-CTTC	18/12/2019		10,50%	36 tháng	134.737.500	134.737.500	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.015/2020/TSC-CTTC	10/03/2020		10,50%	48 tháng	584.850.000	336.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.012/2020/TSC-CTTC	06/03/2020		10,50%	60 tháng	577.720.000	211.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.016/2020/TSC-CTTC	10/03/2020		10,50%	48 tháng	197.400.000	109.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.005/2020/TSC-CTTC	10/03/2020		10,50%	36 tháng	72.450.000	72.450.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.039/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,50%	48 tháng	826.640.000	408.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.038/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,50%	48 tháng	465.025.000	224.400.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	58/2020/CN.MN-CTTC	18/08/2020		10,50%	60 tháng	592.286.000	187.044.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.040/2020/TSC-CTTC	13/05/2020		10,50%	48 tháng	386.935.825	186.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.046/2020/TSC-CTTC	21/05/2020		10,50%	48 tháng	422.008.734	198.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.118/2020/TSC-CTTC	06/10/2020		10,50%	48 tháng	643.044.850	276.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.119/2020/TSC-CTTC	06/10/2020	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,50%	36 tháng	479.405.600	361.200.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.76/2020/TSC-CTTC	13/07/2020		10,50%	48 tháng	928.640.000	408.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.46/2020/TSC-CTTC	21/05/2020		10,50%	48 tháng	253.471.608	105.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.072/2019/TSC-CTTC	18/12/2019		10,50%	36 tháng	1.172.088.000	1.172.088.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.142/2020/TSC-CTTC	30/11/2020		10,50%	36 tháng	459.678.000	306.468.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.143/2020/TSC-CTTC	30/11/2020		10,50%	48 tháng	224.764.400	89.916.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.005/2021/TSC-CTTC	05/02/2021		9,00%	36 tháng	1.009.850.000	612.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.031/2021/TSC-CTTC	12/07/2021		8,50%	60 tháng	1.839.047.200	459.768.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.032/2021/TSC-CTTC	02/04/2021		8,50%	60 tháng	2.295.424.000	598.800.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.089/2021/TSC-CTTC	05/11/2021		8,50%	48 tháng	799.684.000	234.060.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(12)	<b>Vay cá nhân</b>					<b>68.800.000.000</b>	<b>19.850.000.000</b>		
	01/HĐVV/KKTL-NTTO	01/01/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 30/06/2024	5.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NTTO	01/01/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 30/06/2024	6.500.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-NTTO	25/02/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	3 năm	3.000.000.000	3.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-NTTO	28/02/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn đến 28/08/2024	3.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-NTTO	06/03/2020	Nguyễn Tú Oanh	9,0%	Gia hạn tới 06/04/2024	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTL	12/05/2021	Nguyễn Tuấn Linh	9,0%	3 năm	500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-PNPL	18/11/2019	Phan Ngọc Phương Linh	8,0%	Gia hạn tới 18/05/2024	2.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTAD	17/05/2021	Nguyễn Thị Anh Đào	9,0%	3 năm	4.400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-VTL	14/05/2020	Vũ Thị Lanh	9,0%	3 năm	5.000.000.000	5.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-TTTY	29/12/2020	Trương Thị Thanh Yên	9,0%	Gia hạn đến 29/06/2024	500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-VMH	18/05/2020	Vũ Mạnh Hà	9,0%	3 năm	2.000.000.000	2.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-PAPT2020	19/05/2020	Phan Anh Phương Tiến	9,0%	3 năm	5.000.000.000	5.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HTT	20/05/2020	Hồ Thị Thủy	9,0%	3 năm	600.000.000	600.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(12)	Vay cá nhân ( tiếp theo)								
	02/HĐVV/KKTL-HTT	01/10/2020	Hồ Thị Thủy	9,0%	Gia hạn tới 30/03/2024	1.000.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-HTT	01/03/2021	Hồ Thị Thủy	9,0%	Gia hạn tới 01/09/2024	600.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-HTT	25/12/2021	Hồ Thị Thủy	12,0%	18 tháng	1.250.000.000	1.250.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-HTT	08/04/2022	Hồ Thị Thủy	9,0%	2 năm	500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-LTNM	22/05/2020	Lê Thị Ngọc Mai	9,0%	3 năm	3.000.000.000	3.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-PTL	11/05/2020	Phan Trang Linh	9,0%	Gia hạn tới 11/06/2024	800.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-PTL	11/04/2022	Phan Trang Linh	9,0%	2 năm	300.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HTM	01/10/2020	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 30/03/2024	500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-HTM	22/02/2021	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 22/03/2024	400.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HTM	30/11/2020	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 30/03/2024	600.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-HTM	22/10/2021	Hoàng Thị Miện	9,0%	2 năm	500.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-HTM	26/04/2022	Hoàng Thị Miện	9,0%	Gia hạn tới 25/04/2024	250.000.000		Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTD	09/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 08/10/2024	450.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NTD	16/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 15/10/2024	1.650.000.000		- Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(12)	Vay cá nhân ( tiếp theo)								
	03/HĐVV/KKTL-NTD	16/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Gia hạn tới 30/06/2024	700.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	07/HĐVV/KKTL-NTD	30/06/2022	Nguyễn Thị Dung	9,0%	13 tháng	400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-HPH	18/12/2020	Hà Phan Hưng	9,0%	Gia hạn tới 18/06/2024	2.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HPH	15/01/2021	Hà Phan Hưng	9,0%	27 tháng	4.200.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03/HĐVV/KKTL-HPH	13/12/2021	Hà Phan Hưng	12,0%	Gia hạn tới 13/07/2024	5.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NMP	05/08/2021	Nguyễn Minh Phương	9,0%	2 năm	400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NMP	12/04/2022	Nguyễn Minh Phương	9,0%	Gia hạn tới 12/05/2024	300.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-TXM	03/08/2021	Trần Xuân Mạnh	9,0%	2 năm	600.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-ĐĐH	13/10/2021	Đỗ Đức Hoàng	9,0%	2 năm	2.900.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-ĐĐH	08/04/2022	Đỗ Đức Hoàng	9,0%	11 tháng	500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
			<b>Tổng cộng</b>			<b>99.375.569.710</b>	<b>39.003.547.957</b>		

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>192.000.000.000</b>	<b>217.386.850</b>	<b>124.465.212.329</b>	<b>8.345.959.025</b>	<b>49.680.771.715</b>	<b>374.709.329.919</b>
Tăng vốn trong kỳ này từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.964.459.661	(17.964.459.661)	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	39.840.282.029	39.840.282.029
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.834.873.723	(52.784.273.512)	(36.949.399.789)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>192.000.000.000</b>	<b>217.386.850</b>	<b>142.429.671.990</b>	<b>6.216.373.087</b>	<b>36.736.780.232</b>	<b>377.600.212.159</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>192.000.000.000</b>	<b>217.386.850</b>	<b>142.429.671.990</b>	<b>6.216.373.087</b>	<b>19.522.780.906</b>	<b>360.386.212.833</b>
Tăng vốn trong kỳ này từ Quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	-	8.273.402.078	(8.273.402.078)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	26.650.795.264	26.650.795.264
Phân phối lợi nhuận <sup>(2)</sup>	-	-	-	4.880.695.227	(19.522.585.458)	(14.641.890.231)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>192.000.000.000</b>	<b>217.386.850</b>	<b>150.703.074.068</b>	<b>2.823.666.236</b>	<b>26.650.990.712</b>	<b>372.395.117.866</b>

(1) Theo Quyết định số 26/QĐ-TC-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác nhằm đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện kết chuyển nguồn tương ứng với việc mua sắm tài sản cố định từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHCĐ/2022 ngày 18 tháng 06 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	19.522.780.906
Trích Quỹ đầu tư phát triển	25,00%	4.880.695.227
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41,52%	8.106.210.231
Chi trả cổ tức (bằng 3,4% vốn điều lệ)	33,48%	6.535.680.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	195.448

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Các cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	<b>100%</b>	<b>192.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>192.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>192.000.000.000</i>	<i>192.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>192.000.000.000</i>	<i>192.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>13.121.678.638</i>	<i>21.102.397.850</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>6.535.680.000</i>	<i>15.502.953.708</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>6.535.680.000</i>	<i>15.502.953.708</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(10.495.925.783)</i>	<i>(18.685.317.040)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(10.495.925.783)</i>	<i>(18.685.317.040)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<i>9.161.432.855</i>	<i>17.920.034.518</i>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.200.000</i>	<i>19.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.200.000</i>	<i>19.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.823.666.236	6.216.373.087
	<b>2.823.666.236</b>	<b>6.216.373.087</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là bất động sản đầu tư tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động thu tiền hàng năm. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Từ 1 năm trở xuống	10.783.082.426	10.763.671.233
- Trên 1 năm đến 5 năm	52.607.957.907	52.206.575.342
- Trên 5 năm	100.539.588.476	104.765.326.027
	<b>163.930.628.810</b>	<b>167.735.572.602</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đang thuê và sử dụng 10 lô đất. Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết về các lô đất được trình bày tại "Phụ lục - Thông tin chi tiết về các cam kết thuê hoạt động".

**c) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	56.433,10	27.796,65
- Đồng Euro (EUR)	2.662,54	24.355,49

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	468.682.042.075	473.848.362.435
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.113.814.211	27.410.528.066
	<u><b>486.795.856.286</b></u>	<u><b>501.258.890.501</b></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<u><b>164.331.910.867</b></u>	<u><b>142.240.664.078</b></u>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	945.000	17.293.476
	<u><b>945.000</b></u>	<u><b>17.293.476</b></u>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	430.839.088.149	431.102.634.006
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.925.999.485	19.098.246.015
	<u><b>442.765.087.634</b></u>	<u><b>450.200.880.021</b></u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<u><b>8.337.121.613</b></u>	<u><b>7.728.585.883</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	142.935.080	78.240.267
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.019.192.135	49.953.976.765
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	302.850.656	5.828.491
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	238.578.706
	<b><u>43.464.977.871</u></b>	<b><u>50.276.624.229</u></b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>	<b><u>43.014.044.486</u></b>	<b><u>49.933.175.472</u></b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.365.624.953	15.753.512.547
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	196.964.482	470.977.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.179.381	65.065.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	489.409.079	-
	<b><u>18.074.177.895</u></b>	<b><u>16.289.555.067</u></b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.157.888	46.553.490
Chi phí nhân công	749.783.957	750.380.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	11.530.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.549.447	697.480.340
Chi phí khác bằng tiền	1.514.156.507	1.977.500.190
	<b><u>2.597.647.799</u></b>	<b><u>3.483.445.459</u></b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.632.154.959	1.772.923.800
Chi phí nhân công	25.020.708.327	26.156.136.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.866.592.889	1.772.009.162
Thuế, phí, lệ phí	3.663.405.398	3.277.051.401
Chi phí hoàn nhập dự phòng	-	(1.580.729.110)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.485.880.378	2.577.602.159
Chi phí khác bằng tiền	5.075.168.870	6.564.305.702
	<b><u>39.743.910.821</u></b>	<b><u>40.539.299.494</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	253.425.926	54.545.454
Tiền phạt thu được	31.658.932	118.309.513
Thu nhập khác	3.251.059	1.804.376
	<b>288.335.917</b>	<b>174.659.343</b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	602.415.341	58.752.322
Giảm giá trị công trình do quyết toán	-	775.712.026
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	33.856.500	33.856.500
Thù lao Ban kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Chi phí khác	8.333.820	399.097.679
	<b>716.605.661</b>	<b>1.339.418.527</b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.650.795.264	39.840.282.029
Các khoản điều chỉnh tăng	716.605.661	1.339.418.527
- Chi phí không hợp lệ	716.605.661	1.339.418.527
Các khoản điều chỉnh giảm	(43.019.192.135)	(49.953.976.765)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(43.019.192.135)	(49.953.976.765)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(15.651.791.210)	(8.774.276.209)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD chính</b>	<b>(485.266.120)</b>	<b>(485.266.120)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(876.742.835)	(876.742.835)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>(876.742.835)</b>	<b>(876.742.835)</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(1.362.008.955)</b>	<b>(1.362.008.955)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.650.795.264	39.840.282.029
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.650.795.264	39.840.282.029
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.200.000	19.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.388</b>	<b>2.075</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.401.602.115	310.704.190.959
Chi phí nhân công	95.880.924.865	102.654.815.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.066.840.772	24.082.239.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.080.976.707	30.481.797.848
Chi phí khác bằng tiền	6.661.526.286	16.501.845.400
	<b>495.091.870.745</b>	<b>484.424.889.942</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.525.964.640	-	3.851.704.620	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.046.908.586	(6.163.062.892)	138.471.896.076	(6.163.062.892)
Các khoản cho vay	6.506.127.106	-	5.215.593.805	-
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	462.500.000	-
	<b>143.541.500.332</b>	<b>(6.163.062.892)</b>	<b>148.001.694.501</b>	<b>(6.163.062.892)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	489.752.853.280	485.358.621.665
Phải trả người bán, phải trả khác	131.029.797.413	141.654.480.087
Chi phí phải trả	3.077.964.216	1.061.730.919
	<b>623.860.614.909</b>	<b>628.074.832.671</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<b>462.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>462.500.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<b>462.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>462.500.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.525.964.640	-	-	14.525.964.640
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.738.845.694	2.145.000.000	-	115.883.845.694
Các khoản cho vay	2.900.000.000	3.606.127.106	-	6.506.127.106
	<b>131.164.810.334</b>	<b>5.751.127.106</b>	<b>-</b>	<b>136.915.937.440</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.851.704.620	-	-	3.851.704.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.336.740.184	2.972.093.000	-	132.308.833.184
Các khoản cho vay	1.166.960.405	4.048.633.400	-	5.215.593.805
	<b>134.355.405.209</b>	<b>7.020.726.400</b>	<b>-</b>	<b>141.376.131.609</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	429.380.831.527	60.372.021.753	-	489.752.853.280
Phải trả người bán, phải trả khác	130.114.797.413	915.000.000	-	131.029.797.413
Chi phí phải trả	3.077.964.216	-	-	3.077.964.216
	<b><u>562.573.593.156</u></b>	<b><u>61.287.021.753</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>623.860.614.909</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	401.321.795.656	84.036.826.009	-	485.358.621.665
Phải trả người bán, phải trả khác	140.739.480.087	915.000.000	-	141.654.480.087
Chi phí phải trả	1.061.730.919	-	-	1.061.730.919
	<b><u>543.123.006.662</u></b>	<b><u>84.951.826.009</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>628.074.832.671</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

**37 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Công ty đã tiến hành ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần VID Hưng Yên (Chi tiết tại Mục 6 - Trả trước cho người bán ngắn hạn). Đến ngày 07/06/2022, Công ty đã xin được giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh tại Hưng Yên nên dự kiến việc xây dựng dự án sẽ được triển khai trong thời gian tới.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan**

Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long  
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Các cá nhân là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (Chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty hàng kỳ)

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Điều hành Công ty  
Người có liên quan tới Ban điều hành Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>164.331.910.867</b>	<b>142.240.664.078</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	164.331.910.867	142.240.664.078
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>43.014.044.486</b>	<b>49.933.175.472</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	43.014.044.486	49.933.175.472
<b>Mua hàng</b>	<b>8.337.121.613</b>	<b>7.728.585.883</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	8.337.121.613	7.728.585.883

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>29.802.036.961</b>	<b>34.738.940.610</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	29.802.036.961	34.738.940.610
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.344.443.938</b>	<b>1.796.514.501</b>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	1.344.443.938	1.796.514.501

Thu nhập của các thành viên trong ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

	Chức danh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch HĐQT	333.516.297	339.936.203
Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc; Thành viên HĐQT	309.783.045	319.431.624
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc; Thành viên HĐQT	287.852.963	296.190.472
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	283.166.030	289.494.346
Ông Lê Chí Liêm	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng Ban kiểm soát	234.168.499	240.825.760
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên BKS	9.000.000	9.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	9.000.000	9.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



**Trần Thị Thanh Hương**  
Người lập

**Vũ Thị Hồng Vân**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hồng Thanh**  
Tổng Giám đốc

**Phạm Hữu Hùng**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG**Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**PHỤ LỤC: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

STT	Vị trí	Diện tích	Thời hạn	Mục đích sử dụng
1	Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	107,2 m <sup>2</sup>	Từ năm 2008 đến năm 2058	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
2	Lô đất số 2 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	180,4 m <sup>2</sup>	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
3	Lô đất số 41 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	314 m <sup>2</sup>	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
4	Lô đất số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.404,8 m <sup>2</sup>	Từ năm 2004 đến năm 2034	Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng
5	Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	22.314,4 m <sup>2</sup>	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
6	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	22.692 m <sup>2</sup>	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
7	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	11.625 m <sup>2</sup>	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
8	Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	16.358 m <sup>2</sup>	Từ năm 2000 đến năm 2050	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
9	Lô đất Khu công nghiệp Lê Minh Xuân-Đường Tân Kiên Bình, ấp 1 Xã Tân	14.058 m <sup>2</sup>	Từ năm 2002 đến năm 2047	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
10	Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	1.733 m <sup>2</sup>	Từ năm 2006 đến năm 2056	Làm sân bãi, trồng cây xanh

